

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **18899** /BTC-KBNN

Hà Nội, ngày **18** tháng **11** năm **2015**

V/v xin ý kiến tham gia vào dự thảo
Thông tư ban hành Mục lục NSNN thay
thế Quyết định số 33/2008/QĐ - BTC

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI

ĐẾN

Số: **399** /TV

Ngày:

23/11/2015

Chuyển:

Kính gửi: ...**Sở Tài chính Đồng Nai**...

Để triển khai thực hiện Luật NSNN 2015, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư ban hành hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước thay thế Quyết định số 33/2008/QĐ - BTC ngày 02/6/2008 về việc ban hành hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước. Đề nghị Quý cơ quan tham gia ý kiến vào dự thảo Thông tư, trong đó lưu ý các nội dung liên quan chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương. Các tài liệu gửi kèm theo bao gồm:

- Báo cáo về việc dự thảo Thông tư ban hành Mục lục NSNN mới.
- Dự thảo Thông tư và các phụ lục đính kèm.

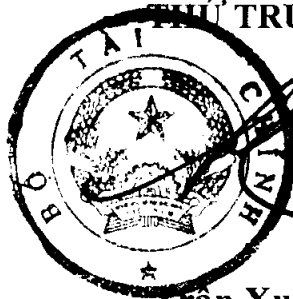
Ý kiến tham gia xin gửi về Kho bạc Nhà nước, 32 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội trước ngày **31/12/2015**, đồng thời gửi bản mềm (file word) công văn tham gia ý kiến về địa chỉ hòm thư điện tử: phongchedo@vst.gov.vn, để tổng hợp hoàn chỉnh dự thảo Thông tư và ban hành để triển khai thực hiện từ công tác dự toán NSNN năm 2017.

Xin cảm ơn sự quan tâm, phối hợp của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Vụ NSNN;
- Cục THTKTC (để đăng Website);
- Lưu: VT, KBNN (**180** bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

BÁO CÁO

Về việc dự thảo Thông tư ban hành Mục lục NSNN mới

1. Sự cần thiết ban hành mới Mục lục NSNN

- Ngày 25/6/2015, Quốc hội đã thông qua Luật NSNN năm 2015, trong đó đã quy định rõ các nội dung chi NSNN, nhiệm vụ chi ngân sách trung ương (Điều 36), nhiệm vụ chi ngân sách địa phương (Điều 38), được thống nhất từ trung ương đến địa phương, gồm cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên được chi tiết theo 13 lĩnh vực chi. Ngoài ra, danh mục Loại, Khoản trong Mục lục NSNN hiện hành (được ban hành theo Quyết định số 33/2009/QĐ-BTC và các văn bản bổ sung, sửa đổi) không thống nhất với danh mục mã nhiệm vụ chi ngân sách. Do vậy cần phải bổ sung, sửa đổi lại Loại và Khoản trong Mục lục NSNN cho phù hợp với các quy định trên.

- Mục lục NSNN hiện hành cũng có một số hạn chế, ví dụ có nhiều Mục, Tiểu mục khá chi tiết; một số Mục, Tiểu mục không được định nghĩa khái niệm cụ thể, không có sự phân biệt rõ ràng với các Mục, Tiểu mục khác; một số Mục, Tiểu mục trên thực tế không phát sinh; một số không còn phù hợp theo quy định mới.

Từ thực tế nêu trên, việc sửa đổi Mục lục NSNN là cần thiết nhằm hướng dẫn thực hiện Luật NSNN mới, đồng thời khắc phục các hạn chế tồn tại nêu trên.

2. Nguyên tắc, yêu cầu sửa đổi

a) Đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý của Luật NSNN 2015, thống nhất từ khâu lập, chấp hành, kế toán và quyết toán NSNN, tạo điều kiện cho việc so sánh, đánh giá và phân tích theo tiêu chí thống nhất.

b) Đảm bảo tính đầy đủ, toàn diện, phân loại hợp lý, phân biệt rõ nội dung và không chồng chéo, đồng thời có bố trí các khoảng trống các số hiệu (khoảng giá trị dự phòng) nhằm cập nhật các chính sách, chế độ mới được ban hành.

c) Đảm bảo tính khả thi và mang tính cải cách, đơn giản hóa, giảm thiểu tác động đến các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Một số nội dung sửa đổi chủ yếu

Để phù hợp với Luật NSNN năm 2015 và khắc phục tồn tại, hạn chế của hệ thống phân loại ngân sách hiện hành, nội dung sửa đổi Mục lục NSNN chủ yếu như sau:

a) Rà soát, sắp xếp Chương:

- Rà soát và lược bỏ các chương không còn tồn tại, sửa lại tên một số Chương theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Sắp xếp và bố trí và đánh mã các chương theo thứ tự khối các cơ quan, đơn vị, tổ chức. Mỗi khối đều bố trí khoảng giá trị dự phòng để cập nhật khi có sửa đổi, bổ sung về mã Chương.

b) Phân loại, mã hóa lại Loại, Khoản:

Để đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý theo lĩnh vực chi NSNN theo quy định của Luật NSNN 2015 (Điều 36, 38), theo đó chi đầu tư và chi thường xuyên có 12 lĩnh vực chi, dự kiến bố trí phân loại mã hóa lại Loại, Khoản trong hệ thống Mục lục NSNN như sau:

- Đối với Loại:

+ Bố trí 12 Loại tương ứng với 12 lĩnh vực chi NSNN đối với chi thường xuyên và đầu tư theo quy định của Luật NSNN năm 2015. Trong đó quản lý nhà nước về lĩnh vực an ninh và quốc phòng được thực hiện căn cứ theo thực tế dự toán Quốc hội quyết định.

+ Ngoài ra, bố trí thêm 2 Loại cho các nhiệm vụ còn lại quy định trong Điều 36 Luật NSNN năm 2015.

Tổng số có 14 Loại, giảm 7 Loại so với hiện hành (21 Loại).

- Đối với Khoản:

+ Phân loại theo Khoản để chi tiết cho Loại, nhằm phục vụ phân bổ, quản lý ngân sách chi tiết theo hoạt động của các cơ quan đơn vị. Dự kiến sắp xếp, bố trí lại còn 91 khoản, giảm 101 khoản so với hiện hành (192 khoản).

+ Việc bố trí 91 khoản theo phân loại mới vẫn bảo đảm tổng hợp được theo 21 ngành kinh tế quốc dân theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trong đó có riêng một Khoản cho ngành công nghệ thông tin theo Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ.

+ Từ việc bố trí Loại, khoản nêu trên đã phù hợp với yêu cầu của Luật NSNN 2015, một mặt giải quyết được các vướng mắc về quan hệ giữa các mã loại, lĩnh vực chi hiện nay, mặt khác đảm bảo thống nhất từ khâu dự toán đến chấp hành và quyết toán NSNN, khắc phục được hạn chế, tồn tại hiện nay, đồng thời đáp ứng mục tiêu đơn giản hóa Mục lục NSNN.

c) Rà soát, sắp xếp, thu gọn Mục, Tiểu mục:

Trên cơ sở trách nhiệm của đơn vị dự toán ngân sách đã được tăng cường theo quy định tại khoản 7 Điều 32 Luật NSNN 2015; không yêu cầu theo dõi chi tiết các Tiểu mục vay và trả nợ gốc vay, Mục tiểu mục được hoàn chỉnh như sau:

- Đối với Mục, Tiểu mục chi, thực hiện sắp xếp theo 10 nhóm Mục chi phù hợp với 9 nội dung chi nêu tại Điều 36 và Điều 38 của Luật NSNN (Nhóm 5 - chi đầu tư phát triển; Nhóm 6 - chi dự trữ quốc gia; Nhóm 7- chi thường xuyên; Nhóm 8 - Chi trả nợ lãi các khoản tiền do chính phủ, địa phương vay; Nhóm 9 - chi viện trợ; Nhóm 10 - chi cho vay theo quy định của pháp luật; Nhóm 11 - chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; Nhóm 12 - Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới; Nhóm 13 - Chi hỗ trợ địa phương khác; Nhóm 14 - chi chuyển nguồn của ngân sách sang năm sau). Trong đó rà soát loại bỏ 51 Tiểu mục (382 Tiểu mục mới so với 433 Tiểu mục cũ).

- Mục, Tiểu mục thu, rà soát, bỏ bớt các tiểu mục không phát sinh trong quá trình thực hiện, cập nhật các mục thu phí, lệ phí theo Luật phí, lệ phí năm 2015 Quốc hội mới thông qua, sắp xếp lại thứ tự các Tiểu mục. Trong đó rà soát loại bỏ 51 Tiểu mục (433 Tiểu mục mới so với 484 Tiểu mục cũ).

- Mục, Tiểu vay và trả nợ gốc vay: Rà soát loại bỏ 17 Tiểu mục không đòi hỏi theo dõi chi tiết (25 Tiểu mục mới so với 42 Tiểu mục cũ).

Tổng số rà soát, lược bỏ và gom lại 119 Tiểu mục không phát sinh trong quá trình thực hiện, không phục vụ công tác quản lý, kiểm soát của cơ quan tài chính, kho bạc.

- Bổ sung một số tiểu mục mới, phát sinh theo yêu cầu quản lý.

d) Cập nhật bổ sung mã nguồn chi NSNN

- Cập nhật bổ sung theo nội dung, danh mục mã nguồn NSNN (Nguồn trong nước, ngoài nước) theo quy định tại Thông tư 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS và Công văn số 17791/BTC-KBNN ngày 23/12/2013 về việc bổ sung mã nguồn vốn chi đầu tư xây dựng cơ bản.

- Sửa tên các mã nguồn NSNN 12, 13, 14, 16 phù hợp với quy định tại khoản 3 và 4 Điều 64 Luật NSNN năm 2015. Bỏ mã nguồn 18 do không còn thực hiện.

e) Đối với các mã khác

Danh mục mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia; mã cấp NSNN được giữ nguyên phương án như hiện nay, do không có sự thay đổi về cơ chế quản lý.

Đối với chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia sẽ được cập nhật, bổ sung sau khi Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định mới, cụ thể từng dự án.

4. Kế hoạch thực hiện

a) Ban hành Thông tư quy định Mục lục NSNN mới

- Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương: Tháng 12/2015.

- Đăng tải lên Website của Bộ Tài chính lấy ý kiến cộng đồng doanh nghiệp và người dân: Tháng 12/2015 đến tháng 1/2016.

- Hoàn chỉnh, ban hành Thông tư: Tháng 2/2016.

b) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin

- Bố trí và triển khai hạ tầng phục vụ cho các hệ thống phần mềm công nghệ thông tin của KBNN: Dự kiến hoàn thành tháng 10/2016.

- Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin cho TABMIS và các hệ thống ứng dụng khác của KBNN theo Luật NSNN mới: Dự kiến hoàn thành tháng 11/2016.

c) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ

Tổ chức thực hiện từ tháng 11 đến tháng 12/2016.

Với phương án thực hiện nêu trên, Bộ Tài chính đã dự thảo Thông tư về việc ban hành hệ thống Mục lục NSNN, áp dụng từ năm ngân sách 2017, kèm theo Danh mục mã số Chương; Danh mục mã số Loại (lĩnh vực chi), Khoản; Danh mục mã số Mục, Tiểu mục (nội dung kinh tế); Danh mục mã số chương trình, mục tiêu quốc gia; Danh mục mã số nguồn ngân sách nhà nước; Danh mục mã số cấp ngân sách nhà nước (Dự thảo kèm theo).

(Thông tin cần trao đổi, liên hệ với: Nguyễn Văn Hào - ĐT: 0913.508.062, Hà Minh Việt - ĐT: 0984.532.798).

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / /TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Về việc ban hành Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;
 - Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
 - Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước,
- Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước, như sau:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước áp dụng trong công tác lập dự toán; quyết định, phân bổ, giao dự toán; chấp hành, kế toán, quyết toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước, bao gồm: Chương; loại, khoản; mục, tiểu mục; chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia; nguồn ngân sách nhà nước; cấp ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan có nhiệm vụ quản lý thu, chi ngân sách nhà nước các cấp.
- b) Đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.
- c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Chương”

1. Nội dung phân loại

Chương dùng để phân loại thu, chi ngân sách nhà nước dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền (gọi chung là cơ quan chủ quản) được tổ chức quản lý ngân sách riêng.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

2.1. Chương được mã số hoá theo 3 ký tự theo từng cấp quản lý: Đối với cơ quan ở cấp trung ương, mã số từ 001 đến 399; đối với cơ quan ở cấp tỉnh, mã số

từ 400 đến 599; đối với cơ quan ở cấp huyện, mã số từ 600 đến 799; đối với cơ quan cấp xã, mã số từ 800 đến 999.

2.2. Cách thức bố trí

Đối với cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế được bố trí mã riêng cho từng cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế; các đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản (hoặc thuộc đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên) được sử dụng mã chương của cơ quan chủ quản (đơn vị, tổ chức kinh tế).

Đối với các đơn vị, tổ chức kinh tế, hoặc cá nhân độc lập, có cùng tính chất được bố trí mã chương chung cho các đơn vị.

3. Nguyên tắc hạch toán

3.1. Các khoản thu ngân sách nhà nước hạch toán theo Chương của đơn vị quản lý, nộp ngân sách nhà nước; các khoản chi ngân sách nhà nước hạch toán theo Chương của đơn vị sử dụng ngân sách.

3.2. Các trường hợp ủy quyền

a) Trường hợp cơ quan, đơn vị được cơ quan thu ủy quyền thu, thì hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền.

b) Trường hợp cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí ủy quyền của cơ quan khác, thì hạch toán Chương của cơ quan ủy quyền.

4. Danh mục mã chương

Danh mục mã chương được quy định chi tiết tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Loại, khoản”

1. Nội dung phân loại

1.1. Loại dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực chi ngân sách được quy định tại Điều 36 và Điều 38 của Luật Ngân sách nhà nước.

1.2. Khoản là phân loại chi tiết của loại, dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế quốc dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

2.1. Loại được mã số hoá theo 3 ký tự, là số chẵn theo hàng chục, khoảng cách giữa các Loại là 30 giá trị. Riêng Loại các hoạt động kinh tế là 60 giá trị.

2.2. Khoản được mã số hoá theo 3 ký tự với các giá trị liền sau mã số của từng Loại tương ứng.

3. Nguyên tắc hạch toán

Hạch toán phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo Loại, Khoản phù hợp với nội dung dự toán được giao.

Khi hạch toán chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Khoản theo đúng nội dung phân loại, căn cứ mã số Khoản để xác định khoản chi ngân sách thuộc Loại tương ứng. Cụ thể như sau:

3.1. Loại Quốc phòng (ký hiệu 010)

Để phản ánh, hạch toán các hoạt động về quốc phòng.

3.2. Loại An ninh và trật tự an toàn xã hội (ký hiệu 040)

Để phản ánh, hạch toán các hoạt động về đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

3.3. Loại Giáo dục, đào tạo và dạy nghề (ký hiệu 070)

Để phản ánh, hạch toán các hoạt động nhằm đảm bảo công tác giáo dục, đào tạo và dạy nghề, như sau:

a) *Giáo dục:*

- Công tác giáo dục bao gồm các hoạt động nhà trẻ, mẫu giáo; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên; giáo dục trung học chuyên nghiệp; giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông.

- Chi ngân sách nhà nước cho công tác giáo dục bao gồm các khoản chi để xây dựng, cải tạo trường học, nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị học tập, chi hoạt động, tiền lương cho giáo viên, các chính sách chế độ tiền ăn trưa cho trẻ em vùng khó khăn,...

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển giáo dục (đã được bố trí tại các Loại khoa học công nghệ tương ứng).

b) *Đào tạo:*

- Hoạt động đào tạo bao gồm các hoạt động và các vấn đề về phát triển các chính sách đào tạo, điều hành hoạt động đào tạo, các dịch vụ cho sinh viên, bao gồm các hoạt động đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học, đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động đào tạo bao gồm các khoản chi để xây dựng, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị học tập, chi hoạt động, tiền lương cho giáo viên, các chính sách chế độ liên quan đào tạo,...

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển đào tạo (đã được bố trí tại các Loại quản lý nhà nước, khoa học công nghệ tương ứng).

c) *Giáo dục nghề nghiệp:*

- Hoạt động giáo dục nghề nghiệp của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm các khoản chi để xây dựng, cải tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị học nghề, chi hoạt động, tiền lương cho giáo viên, quản lý, các chính sách chế độ liên quan đến giáo dục nghề nghiệp cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ cho người giáo dục nghề nghiệp.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Tổng cục Dạy nghề; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển dạy nghề (đã được bố trí tại các Loại quản lý nhà nước, khoa học công nghệ, đào tạo, sự nghiệp kinh tế tương ứng).

3.4. Loại Khoa học và công nghệ (ký hiệu 100)

- Để phản ánh, hạch toán các hoạt động nghiên cứu về khoa học tự nhiên và kỹ thuật; khoa học xã hội và nhân văn và khoa học công nghệ khác.

- Chi ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ bao gồm các khoản chi để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu về khoa học tự nhiên và kỹ thuật; khoa học xã hội và nhân văn và khoa học công nghệ khác

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo (đã được bố trí tại các Loại quản lý nhà nước, đào tạo tương ứng).

3.5. Loại y tế, dân số và gia đình (ký hiệu 130)

- Để phản ánh, hạch toán các hoạt động phòng, khám chữa bệnh, y tế khác, dân số và gia đình.

- Chi ngân sách nhà nước cho y tế, dân số và gia đình bao gồm các khoản chi để phục vụ cho hoạt động phòng, khám chữa bệnh, y tế khác, dân số và gia đình.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Sở Y tế, phòng y tế (thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện); chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng và phát triển thực nghiệm về y tế và sức khỏe con người, đào tạo (đã được bố trí tại các Loại quản lý nhà nước, khoa học công nghệ, đào tạo tương ứng).

3.6. Loại văn hóa thông tin (ký hiệu 160)

- Để phản ánh, hạch toán chi ngân sách nhà nước cho văn hóa thông tin bao gồm các khoản chi để phục vụ cho các hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ văn hóa và thông tin.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, phòng văn hóa; chi ngân sách cho các hoạt động hoa tiêu lĩnh vực đường thủy, đường không, hệ thống phát thanh, truyền hình; khoa học và công nghệ, đào tạo (đã được bố trí tại các Loại tương ứng như quản lý nhà nước, hoạt động kinh tế, khoa học và công nghệ, đào tạo tương ứng).

3.7. Loại phát thanh, truyền hình, thông tấn (ký hiệu 190)

- Để phản ánh, hạch toán các hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ và các vấn đề phát triển chính sách về phát thanh, truyền hình, thông tấn.

- Chi ngân sách nhà nước cho phát thanh, truyền hình, thông tấn bao gồm các khoản chi để phục vụ cho các hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ và các vấn đề phát triển chính sách về phát thanh, truyền hình, thông tấn.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động này được bố trí tại các Loại đào tạo tương ứng.

3.8. Loại thể dục thể thao (ký hiệu 220)

- Để phản ánh, hạch toán các hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ thể dục thể thao và phát triển các chính sách về các vấn đề thể dục thể thao; điều hành hoạt động hoặc hỗ trợ các hoạt động thể thao.

- Chi ngân sách nhà nước cho thể dục thể thao bao gồm các khoản chi để xây dựng, cải tạo sân vận động, trung tâm thể thao, nhà thi đấu, mua sắm trang thiết bị huấn luyện, chi phí đào tạo vận động viên thành tích cao, chi phí hỗ trợ vận động viên, các chính sách chế độ liên quan thể dục thể thao.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, phòng văn hóa; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển thể thao, đào tạo (đã được bố trí tại các Loại quản lý nhà nước, đào tạo tương ứng).

3.9. Loại bảo vệ môi trường (ký hiệu 250)

- Để phản ánh, hạch toán các hoạt động điều tra, quan trắc và bảo vệ môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ tài nguyên; bảo vệ môi trường khác.

- Chi ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường bao gồm các khoản chi để phục vụ cho các hoạt động điều tra, quan trắc và bảo vệ môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ tài nguyên; bảo vệ môi trường khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và môi trường; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo (đã được bố trí tại các Loại quản lý nhà nước, đào tạo tương ứng).

3.10. Loại các hoạt động kinh tế (ký hiệu 280)

- Để phản ánh, hạch toán các hoạt động nhằm phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia và các hoạt động kinh tế, sự nghiệp kinh tế.

- Các khoản chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động kinh tế bao gồm các khoản chi để phục vụ cho các hoạt động phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu

chính, viễn thông, công nghệ thông tin, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia và các hoạt động kinh tế, sự nghiệp kinh tế.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương.

3.11. Loại hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (ký hiệu 340)

- Để phản ánh, hạch toán các hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể bao gồm các khoản chi để phục vụ cho các hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo, phát triển kinh tế tại các đơn vị này (đã được bố trí tại các Loại đào tạo, phát triển kinh tế tương ứng).

3.12. Loại Đảm bảo xã hội (ký hiệu 370)

- Để phản ánh, hạch toán các hoạt động nhằm bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội bao gồm: chính sách người có công với cách mạng, thương binh, bệnh binh, liệt sĩ; sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em; chính sách đối với người nghèo, cận nghèo, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, các đối tượng xã hội khác.

- Chi ngân sách nhà nước cho đảm bảo xã hội bao gồm các khoản chi để phục vụ cho các hoạt động bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội: Chính sách người có công với cách mạng, thương binh, bệnh binh, liệt sĩ; sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em; chính sách đối với người nghèo, cận nghèo, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, các đối tượng xã hội khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội, phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội; chi ngân sách cho các hoạt động khoa học nâng cao năng suất lao động, đào tạo (đã được bố trí tại các Loại quản lý nhà nước, khoa học và công nghệ, đào tạo tương ứng).

3.13. Loại lĩnh vực tài chính và khác (ký hiệu 400)

Để phản ánh, hạch toán các hoạt động tài chính và khác như trả nợ lãi, phí tiền vay, viện trợ, dự trữ quốc gia, đầu tư, cho vay của Nhà nước, chi quỹ dự trữ tài chính, hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn và các khoản chi khác ngân sách nhà nước.

3.14. Loại chuyển giao các cấp và chuyển sang năm sau (ký hiệu 430)

Để phản ánh, hạch toán các hoạt động chuyển giao các cấp và chuyển sang năm sau như bổ sung cần đối cho ngân sách cấp dưới, bổ sung có mục tiêu cho

ngân sách cấp dưới, nộp ngân sách cấp trên, chuyển nguồn sang năm sau, hỗ trợ địa phương khác theo quy định.

4. Danh mục mã Loại, Khoản được quy định chi tiết tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Mục và Tiểu mục”

1. Nội dung phân loại

1.1. Mục dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước căn cứ nội dung kinh tế theo các chính sách, chế độ thu, chi ngân sách nhà nước.

Các Mục có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Tiểu nhóm.

Các Tiểu nhóm có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành nhóm.

1.2. Tiểu mục là phân loại chi tiết của Mục, dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo các đối tượng quản lý trong từng mục.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

2.1. Mục được mã hóa theo 4 ký tự chẵn theo hàng chục, bao gồm Mục trong cân và Mục ngoài cân đối.

a) Mục trong cân đối bao gồm: Mục thu, Mục chi ngân sách nhà nước và Mục chuyển nguồn giữa các năm ngân sách.

b) Mục ngoài cân đối bao gồm: Mục tạm thu, Mục tạm chi và mục vay và trả nợ gốc tiền vay.

2.2. Tiểu mục được mã hóa theo 4 ký tự, bao gồm Tiểu mục thu và Tiểu mục chi. Các Tiểu mục thu và Tiểu mục chi được bố trí trong khoảng 50 giá trị của Mục thu, Mục chi tương ứng.

3. Nguyên tắc hạch toán

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Tiểu mục theo đúng nội dung kinh tế, căn cứ mã số Tiểu mục để xác định khoản thu, chi ngân sách thuộc Mục tương ứng.

4. Danh mục mã Mục, Tiểu mục được quy định chi tiết tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia”

1. Nội dung phân loại

- Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được phân loại dựa trên cơ sở nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia và các nhiệm vụ chi cần theo dõi riêng.

- Các nhiệm vụ chi cần được theo dõi riêng gồm cả các chương trình, dự án hỗ trợ của nhà tài trợ quốc tế và chương trình, mục tiêu, dự án của các tỉnh, thành

phổ trực thuộc trung ương có thời gian thực hiện từ 5 năm trở lên, phạm vi thực hiện rộng, kinh phí lớn.

2. Mã số hoá nội dung phân loại

2.1. Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được mã số hoá theo 4 ký tự cụ thể cho các chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu.

2.2. Cách thức bố trí

a) Đối với các chương trình do Trung ương quyết định: Khoảng cách giữa các chương trình, mục tiêu là 20 giá trị; riêng các Chương trình khoa học trọng điểm cấp nhà nước là 40 giá trị.

b) Đối với các chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định: Khoảng cách giữa các chương trình, mục tiêu là 10 giá trị.

3. Nguyên tắc hạch toán

3.1. Khi hạch toán các khoản chi ngân sách nhà nước cho chương trình, mục tiêu, chỉ hạch toán theo mã số các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án; căn cứ mã số của các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án tổng hợp thông tin về số chi ngân sách nhà nước cho cả chương trình, mục tiêu tương ứng.

Đối với các khoản chi ngân sách nhà nước không thuộc chương trình, mục tiêu thì không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu.

3.2. Trường hợp địa phương bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chương trình, mục tiêu do Trung ương quyết định thì phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định (không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành).

4. Danh mục mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được quy định chi tiết tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Nguồn chi ngân sách nhà nước”

1. Nội dung phân loại

Nguồn chi ngân sách nhà nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao cho đơn vị dự toán (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành ngân sách) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, được phân loại căn cứ nguồn gốc hình thành, bao gồm nguồn chi từ vốn trong nước và nguồn chi từ vốn ngoài nước, cụ thể:

- Nguồn chi từ vốn ngoài nước là nguồn vốn nước ngoài tài trợ theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo cam kết của Nhà nước (hoặc Nhà nước chấp thuận cho đơn vị cam kết với nhà tài trợ).

- Nguồn chi từ vốn trong nước là các nguồn vốn còn lại, bao gồm cả nguồn vốn ngoài nước tài trợ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được coi là nguồn vốn trong nước và được hạch toán theo mã nguồn chi từ vốn trong nước.

2. Mã số hoá nội dung phân loại

Nguồn chi ngân sách nhà nước được mã hóa theo 2 ký tự, trong đó:

- Nguồn chi từ vốn trong nước giá trị từ 01 - 49.
- Nguồn chi từ vốn ngoài nước giá trị từ 50 - 99.

3. Nguyên tắc hạch toán

3.1. Đối với mã nguồn chi từ vốn trong nước, hạch toán chi thường xuyên theo mã số tính chất nguồn kinh phí; chi đầu tư theo mã số nguồn vốn đầu tư. Bộ Tài chính bổ sung danh mục và hướng dẫn cụ thể đối với các trường hợp hạch toán chi tiết đến từng nguồn vốn đầu tư.

3.2. Đối với mã nguồn chi từ vốn ngoài nước, trường hợp có đầy đủ chứng từ để xác định cụ thể, kế toán hạch toán các khoản thu viện trợ, vay nợ chi tiết theo mã các nhà tài trợ cụ thể. Trường hợp khoản chi có nhiều nhà tài trợ nhưng không xác định số chi theo từng nhà tài trợ cụ thể, kế toán hạch toán vào mã nhà tài trợ khác.

4. Danh mục mã nguồn chi ngân sách nhà nước được quy định chi tiết tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Cấp ngân sách nhà nước”

1. Nội dung phân loại

- Cấp ngân sách được phân loại dựa trên cơ sở phân cấp quản lý ngân sách nhà nước cho từng cấp chính quyền để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Cấp ngân sách bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã.

2. Mã số hoá nội dung phân loại

- a) Ngân sách trung ương: Quy định là số 1
- b) Ngân sách cấp tỉnh: Quy định là số 2
- c) Ngân sách cấp huyện: Quy định là số 3
- d) Ngân sách cấp xã: Quy định là số 4

3. Nguyên tắc hạch toán

3.1. Đối với thu ngân sách nhà nước

Đơn vị nộp khoản thu vào ngân sách nhà nước không phải ghi mã số cấp ngân sách. Căn cứ vào chế độ phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, Kho bạc nhà nước hạch toán số thu theo từng cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

3.2. Đối với chi ngân sách nhà nước

Các cơ quan, đơn vị khi phát hành chứng từ chi ngân sách nhà nước (giấy rút dự toán hoặc lệnh chi tiền, chứng từ chi ngân sách nhà nước khác), phải ghi rõ khoản chi thuộc ngân sách cấp nào. Trên cơ sở đó, Kho bạc nhà nước hạch toán mã số chi theo cấp ngân sách tương ứng vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm ngân sách 2017.

2. Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước được quy định thống nhất toàn quốc. Đối với mã Chương, Sở Tài chính hướng dẫn việc hạch toán mã số Chương trên địa bàn để phù hợp với thực tế tổ chức ở địa phương.

3. Các văn bản có liên quan đến mục lục ngân sách nhà nước ban hành trước Thông tư này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

4. Việc chuyển đổi số dư từ Mục lục ngân sách nhà nước cũ sang Mục lục NSNN ban hành tại Thông tư này, thực hiện theo công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương các đoàn thể và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện Thông tư này.

Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục thuế, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC MÃ SỐ CHƯƠNG

(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	Tên	Ghi chú
Chương thuộc trung ương		Giá trị từ 001 đến 399
001	Văn phòng Trung ương Đảng	
002	Văn phòng Chủ tịch nước	
003	Văn phòng Quốc hội	
004	Văn phòng Chính phủ	
005	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	
006	Toà án nhân dân tối cao	
007	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	
008	Kiểm toán Nhà nước	
009	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng	
021	Bộ Công an	
022	Bộ Quốc phòng	
023	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
024	Bộ Giao thông - Vận tải	
025	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
026	Bộ Tài chính	
027	Bộ Y tế	
028	Bộ Ngoại giao	
029	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
030	Bộ Tư pháp	
031	Bộ Công thương	
032	Bộ Khoa học và Công nghệ	
033	Bộ Xây dựng	
034	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
035	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
036	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
037	Bộ Thông tin và Truyền thông	
038	Bộ Nội vụ	
051	Ủy ban Dân tộc	
053	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
054	Thanh tra Chính phủ	
061	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	
062	Đài Tiếng nói Việt Nam	
063	Đài Truyền hình Việt Nam	
064	Thông tấn xã Việt Nam	
065	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
066	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	
067	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
068	Ban Quản lý Lăng	
081	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	
082	Đại học Quốc gia Hà Nội	
083	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	
084	Ủy ban sông Mê Kông	
085	Ban Chỉ đạo quốc gia công nghệ thông tin	
086	Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp	
087	Ban quản lý Làng Văn hoá – Du lịch các dân tộc VN	
088	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	
101	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
102	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
103	Hội Nông dân Việt Nam	
104	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	
105	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	
121	Liên hiệp các tổ chức hoà bình và hữu nghị	
122	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	
123	Liên hiệp (Ủy ban toàn quốc liên hiệp) các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	
124	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	
125	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	
126	Hội Người cao tuổi Việt Nam	
127	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	
128	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	
151	Hội Sinh viên Việt Nam	
152	Hội Điện ảnh Việt Nam	
153	Hội Mỹ thuật Việt Nam	
154	Hội Người mù Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
155	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	
156	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	
157	Hội Khuyến học Việt Nam	
158	Hội Nhà văn Việt Nam	
159	Hội Nhà báo Việt Nam	
160	Hội Luật gia Việt Nam	
161	Hội Nhạc sĩ Việt Nam	
162	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	
163	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	
164	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	
165	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	
166	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	
167	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	
168	Hội Đông y Việt Nam	
169	Tổng hội Y học Việt Nam	
201	Ngân hàng Chính sách xã hội	
202	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
203	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	
204	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	
205	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	
206	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
211	Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	
212	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
213	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	
214	Tập đoàn Bưu chính, Viễn thông Việt Nam	
215	Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	
216	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
217	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	
218	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	
219	Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm - Bảo Việt (Tập đoàn Bảo Việt)	
220	Tập đoàn Viễn thông quân đội	
221	Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam	
231	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	
232	Tổng công ty Đá quý và vàng Việt Nam	
233	Tổng công ty Thép Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
234	Tổng công ty Giấy Việt Nam	
235	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	
236	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	
237	Tổng công ty Lương thực miền Nam	
238	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	
239	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	
240	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	
241	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	
242	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	
243	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	
244	Tổng công ty Điện tử và Tin học	
245	Tổng công ty Da giấy Việt Nam	
246	Tổng công ty Nhựa Việt Nam	
247	Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt nam	
248	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	
249	Tổng công ty Mía đường I	
250	Tổng công ty Mía đường II	
251	Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	
252	Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	
253	Tổng công ty Sông Đà	
271	Các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên	
272	Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	
273	Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài	
274	Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài	
275	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
276	Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước	
277	Nhà thầu chính ngoài nước	
278	Nhà thầu phụ ngoài nước	
389	Các đơn vị khác	
390	Các quan hệ khác của ngân sách	
Mã số chương thuộc cấp tỉnh		Giá trị từ 400 đến 599
401	Văn phòng Tỉnh ủy	
403	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	
404	Văn phòng Ủy ban nhân dân	

Mã số	Tên	Ghi chú
405	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	
423	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
424	Sở Giao thông - Vận tải	
425	Sở Giáo dục và Đào tạo	
426	Sở Tài chính	
427	Sở Y tế	
428	Sở Ngoại vụ	
429	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
430	Sở Tư pháp	
431	Sở Công Thương	
432	Sở Khoa học và Công nghệ	
433	Sở Xây dựng	
434	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
435	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
436	Sở Tài nguyên và Môi trường	
437	Sở Thông tin và Truyền thông	
438	Sở Nội vụ	
439	Sở Du lịch	
440	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	
451	Ban Dân tộc	
454	Thanh tra tỉnh	
462	Đài Phát thanh	
463	Đài Truyền hình	
481	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	
486	Ban quản lý khu công nghiệp	
501	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
502	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	
503	Hội Nông dân tỉnh	
504	Hội Cựu chiến binh tỉnh	
505	Liên đoàn lao động tỉnh	
521	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	
522	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	
523	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	
525	Hội Chữ thập đỏ	
526	Hội Người cao tuổi	

Mã số	Tên	Ghi chú
527	Hội Cựu thanh niên xung phong	
551	Hội Sinh viên	
552	Hội Điện ảnh	
554	Hội Người mù	
555	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
556	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	
557	Hội Khuyến học	
558	Hội Nhà văn	
559	Hội Nhà báo	
560	Hội Luật gia	
561	Hội Nhạc sĩ	
562	Hội Nghệ sĩ múa	
563	Hội Văn nghệ dân gian	
564	Hội Kiến trúc sư	
565	Hội Nghệ sĩ sân khấu	
566	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	
567	Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh	
568	Hội Đông y	
571	Các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên	
573	Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài	
574	Các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư ra nước ngoài	
575	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
576	Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của nhà nước	
577	Nhà thầu chính ngoài nước	
578	Nhà thầu phụ ngoài nước	
579	Kinh tế tư nhân	
580	Kinh tế tập thể	
581	Kinh tế cá thể	
582	Các Tổng công ty địa phương quản lý	
589	Các đơn vị khác	
590	Các quan hệ khác của ngân sách	
Mã số chương thuộc cấp huyện		Giá trị từ 600 đến 799
601	Huyện uỷ	
603	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân	
605	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc huyện	

Mã số	Tên	Ghi chú
623	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
625	Phòng Giáo dục và Đào tạo	
626	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
627	Phòng Y tế	
630	Phòng Tư pháp	
631	Phòng Công Thương	
633	Phòng Quản lý đô thị	
634	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
635	Phòng Văn hoá và Thông tin	
636	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
638	Phòng Nội vụ	
639	Phòng Kinh tế	
651	Phòng Dân tộc	
654	Thanh tra huyện	
661	Thanh tra xây dựng huyện	
662	Đài Phát thanh	
681	Liên minh hợp tác xã	
682	Bệnh viện huyện	
683	Trung tâm Y tế dự phòng	
684	Trung tâm Văn hóa	
685	Nhà Thiếu nhi	
686	Trung tâm Thể dục – Thể thao	
701	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
702	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	
703	Hội Nông dân huyện	
704	Hội Cựu chiến binh huyện	
705	Liên đoàn Lao động huyện	
725	Hội Chữ thập đỏ	
726	Hội Người cao tuổi	
727	Hội Cựu thanh niên xung phong	
754	Hội Người mù	
755	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
756	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	
757	Hội Khuyến học	

Mã số	Tên	Ghi chú
768	Hội Đông y	
775	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
776	Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước	
779	Kinh tế tư nhân	
780	Kinh tế tập thể	
781	Kinh tế cá thể	
789	Các đơn vị khác	
790	Các quan hệ khác của ngân sách	
Mã số chương thuộc cấp xã		Giá trị từ 800 đến 990
801	Đảng ủy xã	
803	Văn phòng Hội đồng nhân dân	
804	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
805	Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	
821	Công an xã	
822	Ban quân sự	
826	Ban Tài chính xã	
861	Thanh tra xây dựng xã	
862	Trường mầm non, nhà trẻ	
863	Trạm Y tế xã	
901	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	
902	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	
903	Hội Nông dân xã	
904	Hội Cựu chiến binh xã	
925	Hội Chữ thập đỏ xã	
926	Hội Người cao tuổi xã	
957	Hội Khuyến học xã	
975	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
979	Kinh tế tư nhân	
980	Kinh tế tập thể	
981	Kinh tế cá thể	

Mã số	Tên	Ghi chú
989	Các đơn vị khác	
990	Các quan hệ khác của ngân sách	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

PHỤ LỤC SỐ 02
DANH MỤC MÃ SỐ LOẠI - KHOẢN

(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
1	Loại	010	Quốc phòng	
	Khoản	011	Quốc phòng	
2	Loại	040	An ninh và trật tự an toàn xã hội	
	Khoản	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội	
3	Loại	070	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Trường hợp ghép các cấp giáo dục (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường Khuyết tật) thi hạch toán theo cấp học chiếm tỷ trọng chi ngân sách lớn nhất; không thay đổi trong quá trình thực hiện
	Khoản	071	Giáo dục mầm non	Bao gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo
	Khoản	072	Giáo dục tiểu học	
	Khoản	073	Giáo dục trung học cơ sở	
	Khoản	074	Giáo dục trung học phổ thông	
	Khoản	075	Giáo dục thường xuyên	Bao gồm: Giáo dục chống mù chữ và bổ túc văn hoá
	Khoản	076	Giáo dục trung học chuyên nghiệp	
	Khoản	077	Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề cho học sinh phổ thông	Bao gồm: Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề cho học sinh phổ thông
	Khoản	081	Đào tạo cao đẳng	
	Khoản	082	Đào tạo đại học	
	Khoản	083	Đào tạo sau đại học	Bao gồm: Đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, và đào tạo sau đại học của các ngành theo quy định.
	Khoản	084	Đào tạo khác trong nước	

	Khoản	085	Đào tạo ngoài nước	Chi bao gồm: Các khoản chi cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ.
	Khoản	086	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (có cả đào tạo nước ngoài)	
	Khoản	091	Giáo dục nghề nghiệp	Bao gồm: Đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	099	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề khác.	Bao gồm: Kiểm tra, giám sát, các đại hội, hội thi không chia tách cho từng cấp học...
4	Loại	100	Khoa học và công nghệ	
	Khoản	101	Khoa học tự nhiên	Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong các lĩnh vực toán học, vật lý, thiên văn, hóa học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông nghiệp, ... và các hoạt động khoa học tự nhiên.
	Khoản	102	Khoa học xã hội và nhân văn	Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong các lĩnh vực kinh tế, tâm lý, luật pháp, ngôn ngữ, nghệ thuật, ...
	Khoản	103	Khoa học kỹ thuật và công nghệ khác	Bao gồm cả hoạt động điều tra cơ bản thuộc tất cả các ngành khoa học (được bố trí dự toán từ nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học) và kỹ thuật khác
5	Loại	130	Y tế, dân số và gia đình	
	Khoản	131	Phòng bệnh	Bao gồm: Các hoạt động y tế dự phòng
	Khoản	132	Khám, chữa bệnh	Bao gồm: Các hoạt động của bệnh viện, các phòng khám, chỉnh hình, phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc ngành y tế. Không bao gồm: Cơ sở phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội (hạch toán vào Khoản tương ứng trong Loại bảo đảm xã hội).

	Khoản	133	Y tế khác	
	Khoản	134	Sự nghiệp gia đình	Không bao gồm: Hoạt động về dân số (đã hạch toán ở Khoản 135)
	Khoản	135	Dân số	
6	Loại	160	Văn hoá thông tin	
	Khoản	161	Văn hoá	Bao gồm: Phim, ảnh, thư viện, lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động nghệ thuật, ...
	Khoản	162	Thông tin	Bao gồm: Hoạt động trong ngành thông tin, truyền thông, xuất bản, báo chí.
7	Loại	190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất
	Khoản	191	Phát thanh	
	Khoản	201	Truyền hình	
	Khoản	211	Thông tấn	(Dùng cho cấp trung ương)
8	Loại	220	Thể dục thể thao	
	Khoản	221	Thể dục thể thao	
9	Loại	250	Bảo vệ môi trường	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất
	Khoản	251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	
	Khoản	261	Xử lý chất thải rắn	Bao gồm cả các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn
	Khoản	262	Xử lý chất thải lỏng	Bao gồm các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng
	Khoản	263	Xử lý chất thải khí	
	Khoản	271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
	Khoản	272	Bảo vệ tài nguyên	
	Khoản	279	Bảo vệ môi trường khác	
10	Loại	280	Các hoạt động kinh tế	Các hoạt động trong từng Khoản, gồm cả dịch vụ khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động đó; các nhiệm vụ chi, dự

				án phục vụ cho hoạt động nào, thì hạch toán vào Khoản đó.
	Khoản	281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Bao gồm cả hoạt động bảo vệ thực vật, thú y, ...
	Khoản	282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	
	Khoản	283	Thủy lợi và dịch vụ hỗn hợp về thủy lợi	
	Khoản	284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản, diêm nghiệp	
	Khoản	285	Định canh, định cư và kinh tế mới	Bao gồm cả kinh tế biển, đảo.
	Khoản	286	Vận tải công cộng đô thị	Bao gồm: Vận tải xe buýt, đường sắt nội đô
	Khoản	291	Giao thông đường bộ	Không bao gồm: Vận tải bằng xe buýt
	Khoản	292	Giao thông đường sắt	Không bao gồm: Vận tải đường sắt nội đô
	Khoản	293	Giao thông đường thủy nội địa	
	Khoản	294	Giao thông hàng hải	Bao gồm cả vận tải ven biển và hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển
	Khoản	295	Giao thông hàng không	
	Khoản	296	Hỗ trợ vận tải	Bao gồm: Các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như điều khiển giao thông, hóa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hóa
	Khoản	301	Cấp, thoát nước	
	Khoản	302	Kiến thiết thị chính	Bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn.
	Khoản	303	Công nghiệp dầu, khí	Bao gồm các khoản chi ngân sách cho ngành dầu, khí.
	Khoản	304	Công nghiệp khai khoáng khác	
	Khoản	305	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
	Khoản	311	Công nghiệp điện năng	Bao gồm cả sản xuất, truyền dẫn, phân phối tiêu thụ điện
	Khoản	312	Công nghiệp xây dựng	Không bao gồm: Kiến thiết thị chính

	Khoản	313	Bưu chính, viễn thông	
	Khoản	314	Công nghệ thông tin	Bao gồm: Các khoản chi bố trí trực tiếp cho lĩnh vực công nghệ thông tin. Các đơn vị mua sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của mình, thuộc lĩnh vực nào thì hạch toán ở lĩnh vực đó. Ví dụ: Trường học mua máy tính thì hạch toán theo lĩnh vực giáo dục.
	Khoản	321	Thương mại	Bao gồm cả hoạt động phục vụ thương mại, như xây dựng chợ, hoạt động bán buôn, bán lẻ, hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư từ nguồn thường xuyên, đầu tư xây dựng cơ bản.
	Khoản	322	Du lịch	Bao gồm cả dịch vụ du lịch
	Khoản	331	Hoạt động dự trữ quốc gia	Bao gồm cả chi thường xuyên, chi đầu tư. Không bao gồm: Mua hàng dự trữ quốc gia (đã phản ánh ở Khoản 403).
		332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	Bao gồm: Hoạt động điều tra, khảo sát, quy hoạch của các sự nghiệp khác ngoài các khoản nêu trên: tư vấn về thăm dò, khảo sát địa chất, đo đạc địa giới, phân hạng ruộng đất, vẽ bản đồ (đo đạc - thành lập bản đồ địa hình và địa chính), đo đạc và cắm mốc biên giới, điều tra tài nguyên, khí tượng thủy văn và các hiện tượng thiên nhiên khác. Điều tra dân số, điều tra nhân trắc học và các loại điều tra khác; Bao gồm cả lưu trữ hồ sơ ngành địa chính và các ngành hoạt động kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin của ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa) Không bao gồm: Các hoạt động điều tra, quan trắc đối với lĩnh vực môi trường (đã được hạch toán ở Khoản 251).

	Khoản	339	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	Bao gồm: Các hoạt động sự nghiệp kinh tế và dịch vụ còn lại chưa được hạch toán vào các Khoản trên
11	Loại	340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	
	Khoản	341	Quản lý nhà nước	Bao gồm hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, bao gồm cả Ngân hàng nhà nước, Ban quản lý Lăng Hồ Chủ Tịch.
	Khoản	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	
	Khoản	361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội,	
	Khoản	362	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	
	Khoản	363	Hỗ trợ các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể	
12	Loại	370	Bảo đảm xã hội	
	Khoản	371	Chính sách người có công với cách mạng, thương binh, bệnh binh, liệt sĩ	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi thương binh, liệt sĩ và người có công, bao gồm: chi các chế độ trợ cấp thường xuyên, một lần và lần đầu cho đối tượng hưởng ưu đãi, chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công, công tác mộ, nghĩa trang, đài tưởng niệm liệt sĩ và các chế độ ưu đãi đặc thù khác
	Khoản	372	Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em	Bao gồm: Các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi
	Khoản	373	Chính sách đối với người nghèo, cận nghèo; hộ nghèo, cận nghèo	
	Khoản	374	Chính sách đối với người cao tuổi	
	Khoản	375	Chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện các chính sách đối với đối tượng xã

				hội (người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật, lang thang, đối tượng tị nạn xã hội...): chi tiền ăn, sinh hoạt phí, trợ cấp cho đối tượng, chi hoạt động và đầu tư các đơn vị nuôi dưỡng đối tượng theo quy định. Không bao gồm: Chính sách đối với người cao tuổi
13	Loại	400	Lĩnh vực tài chính và khác	
	Khoản	401	Trả nợ lãi, phí tiền vay	
	Khoản	402	Viện trợ	
	Khoản	403	Dự trữ quốc gia	Bao gồm cả kho bãi phục vụ cho dự trữ quốc gia
	Khoản	404	Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định	
	Khoản	405	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định	
	Khoản	406	Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định	Bao gồm: Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư từ nguồn thường xuyên và nguồn đầu tư phát triển khác (đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản thì hạch toán ở Lĩnh vực hoạt động kinh tế, Khoản phù hợp)
	Khoản	407	Trả nợ gốc	
	Khoản	408	Chi quỹ dự trữ tài chính	
	Khoản	411	Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	
	Khoản	429	Khác ngân sách	Bao gồm: Chi hoàn thuế (không kể chi hoàn thuế giá trị gia tăng từ Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng), chi bồi thường xử lý oan sai, các khoản chi chưa phân loại vào các lĩnh vực nêu trên.
14	Loại	430	Lĩnh vực chuyển giao các cấp và chuyển sang năm sau	
	Khoản	431	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	

	Khoản	432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	433	Nộp ngân sách cấp trên	
	Khoản	434	Chuyển nguồn sang năm sau	
	Khoản	435	Hỗ trợ địa phương khác theo quy định	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

PHỤ LỤC SỐ 03
DANH MỤC MÃ SỐ NỘI DUNG KINH TẾ (MỤC, TIỂU MỤC)
(Kèm theo Thông tư số / /TT-BTC ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI
I. PHẦN THU			
Nhóm 1:			THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ
Tiểu nhóm 1:			Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập
Mục	1000		Thuế thu nhập cá nhân
Tiểu mục		1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công
		1002	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân
		1003	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân
		1004	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn
		1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản
		1006	Thuế thu nhập từ trúng thưởng
		1007	Thuế thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại
		1008	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản
		1011	Thuế thu nhập từ dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê mặt bằng
		1049	Thuế thu nhập cá nhân khác
Mục	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp
Tiểu mục		1051	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản
		1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn
		1054	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên <i>(không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)</i>
		1055	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết
		1099	Khác
Mục	1100		Thu nhập sau thuế thu nhập
Tiểu mục		1101	Thu nhập sau thuế thu nhập
		1102	Thu chênh lệch của doanh nghiệp công ích
		1103	Thu nhập sau thuế thu nhập từ hoạt động xổ số kiến thiết
		1149	Khác
Tiểu nhóm 2:			Thuế sử dụng tài sản

Mục	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
Tiểu mục		1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
Mục	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp
Tiểu mục		1301	Đất trồng cây hàng năm
		1302	Đất trồng cây lâu năm
		1349	Đất khác
Mục	1350		Thuế chuyển quyền sử dụng đất (Gồm cả khoản thu nợ thuế chuyển quyền sử dụng đất được hạch toán vào mục này)
Tiểu mục		1351	Đất ở
		1352	Đất xây dựng
		1353	Đất nông nghiệp
		1354	Đất ngư nghiệp
		1399	Đất dùng cho mục đích khác
Mục	1400		Thu tiền sử dụng đất
Tiểu mục		1401	Đất ở
		1402	Đất xây dựng
		1403	Đất nông nghiệp
		1404	Đất ngư nghiệp
		1405	Đất xen kẹt (phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)
		1406	Đất dôi dư (phần đất khi đo thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao)
		1449	Đất dùng cho mục đích khác
Mục	1450		Thu giao đất trồng rừng
Tiểu mục		1451	Thu giao đất trồng rừng
		1499	Khác
Mục	1500		Thuế nhà, đất
Tiểu mục		1501	Thuế nhà
		1502	Thuế đất ở
		1503	Thuế đất ngư nghiệp
		1549	Thuế đất khác
Mục	1550		Thuế tài nguyên
Tiểu mục		1551	Dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí không theo hiệp định, hợp đồng phân chia sản phẩm).
		1552	Nước thủy điện
		1553	Khoáng sản kim loại
		1554	Khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc, đá quý)
		1555	Khoáng sản phi kim loại
		1556	Thủy, hải sản
		1557	Sản phẩm rừng tự nhiên

		1599	Tài nguyên khoáng sản khác
Mục	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
Tiểu mục		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn
		1602	Thu từ đất ở tại đô thị
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, nông nghiệp
		1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác
Tiểu nhóm 3:			Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ (Gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)
Mục	1750		Thuế giá trị gia tăng
Tiểu mục		1751	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước
		1752	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
		1753	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên <i>(không kể thuế giá trị gia tăng thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí)</i>
		1754	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết
		1799	Khác
Mục	1800		Thuế tiêu thụ đặc biệt
Tiểu mục		1801	Hàng nhập khẩu
		1802	Mặt hàng thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước
		1803	Mặt hàng rượu sản xuất trong nước
		1804	Mặt hàng ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất trong nước
		1805	Mặt hàng xăng các loại, nap-ta, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác để pha chế xăng được sản xuất trong nước
		1806	Các dịch vụ, hàng hoá khác sản xuất trong nước
		1807	Mặt hàng bia sản xuất trong nước
		1808	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết
		1849	Khác
Mục	1850		Thuế môn bài
Tiểu mục		1851	Bậc 1
		1852	Bậc 2
		1853	Bậc 3
		1854	Bậc 4
		1855	Bậc 5
		1856	Bậc 6
		1899	Khác
Mục	1900		Thuế xuất khẩu
Tiểu mục		1901	Thuế xuất khẩu
		1949	Khác
Mục	1950		Thuế nhập khẩu

Tiểu mục		1951	Thuế nhập khẩu
		1952	Thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ - dùng để hạch toán phần thuế nhập khẩu áp dụng chế độ tự vệ theo quy định của pháp luật)
		1999	Khác
Mục	2000		Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
Tiểu mục		2001	Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
		2002	Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
		2003	Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam
		2049	Khác
Mục	2050		Thuế bảo vệ môi trường
		2051	Thu từ xăng các loại sản xuất trong nước
		2052	Thu từ dầu Diesel sản xuất trong nước
		2053	Thu từ dầu hoả sản xuất trong nước
		2054	Thu từ dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước
		2055	Thu từ than đá sản xuất trong nước
		2056	Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon sản xuất trong nước
		2057	Thu từ túi ni lông sản xuất trong nước
		2058	Thu từ thuốc diệt cỏ sản xuất trong nước
		2061	Thu từ các sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước
		2062	Thu từ xăng, nhiên liệu bay, Diesel, dầu hỏa nhập khẩu để bán trong nước
		2063	Thu từ dầu mazut, dầu mỡ nhờn nhập khẩu để bán trong nước
		2064	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện
Tiểu nhóm 4:			Thu phí và lệ phí
Mục	2100		Phí xăng dầu
Tiểu mục		2101	Phí xăng các loại
		2102	Phí dầu diesel
		2103	Phí dầu hoả
		2104	Phí dầu mazut
		2105	Phí dầu mỡ nhờn
Mục	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
Tiểu mục		2151	Phí kiểm dịch (kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)
		2152	Phí kiểm soát giết mổ động vật
		2153	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật
		2154	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản
		2155	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
		2156	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
		2157	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống
		2158	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu

		2161	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp
		2162	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá
Mục	2200		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng
Tiểu mục		2201	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu
		2202	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay
		2203	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư
		2204	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh
		2205	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
		2206	Phí trong lĩnh vực hóa chất
		2207	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng
		2208	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp
		2209	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)
Mục	2250		Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao
Tiểu mục		2251	Phí xác nhận đăng ký công dân
		2252	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài
		2253	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam
		2254	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự
Mục	2300		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng
Tiểu mục		2301	Phí phòng cháy, chữa cháy
		2302	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng
		2303	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư
		2304	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự
		2305	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ
Mục	2350		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải
Tiểu mục		2351	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ (sử dụng đường bộ, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố)
		2352	Phí thuộc lĩnh vực đường biển, đường thủy nội địa
		2353	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt
		2354	Phí thuộc lĩnh vực hàng không
Mục	2400		Phí thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông
Tiểu mục		2401	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện
		2402	Phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet
		2403	Phí sử dụng mã, số viễn thông
		2404	Phí quyền hoạt động viễn thông

		2405	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông
		2406	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính
		2407	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số
		2408	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền
		2411	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng
		2412	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin
		2413	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng
Mục	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch
Tiểu mục		2451	Phí thẩm quan
		2452	Phí thẩm định văn hóa phẩm
		2453	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch
		2454	Phí thư viện
		2455	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ
		2456	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả
Mục	2500		Phí thuộc lĩnh vực y tế
Tiểu mục		2501	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa
		2502	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế
		2503	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố
		2504	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế
Mục	2550		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường
Tiểu mục		2551	Phí bảo vệ môi trường
		2552	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu
		2553	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
		2554	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản
		2555	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước
		2556	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường
		2557	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường
		2558	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển
		2561	Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất
		2562	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
Mục	2600		Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ
Tiểu mục		2601	Phí sở hữu trí tuệ
		2602	Phí cấp mã số, mã vạch
		2603	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử
		2604	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân

		2605	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân
		2606	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
		2607	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ
		2608	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ
Mục	2650		Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm
Tiểu mục		2651	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán
		2652	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước
		2653	Phí hải quan
		2654	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính
Mục	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp
Tiểu mục		2701	Án phí
		2702	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
		2703	Phí công chứng
		2704	Phí chứng thực
		2705	Phí thi hành án dân sự
		2706	Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài
		2707	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp
		2708	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm
		2711	Phí sử dụng thông tin
		2712	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm
Mục	2750		Phí trong lĩnh vực khác
Tiểu mục		2751	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật
		2752	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức
		2753	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật
		2754	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu
Mục	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân
Tiểu mục		2801	Lệ phí quốc tịch
		2802	Lệ phí đăng ký cư trú
		2803	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân
		2804	Lệ phí hộ tịch
		2805	Lệ phí cấp hộ chiếu
		2806	Lệ phí tòa án
		2807	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam
		2808	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài
		2811	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi

		2812	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi
Mục	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản
Tiểu mục		2851	Lệ phí trước bạ
		2852	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất
		2853	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng
		2854	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch
		2855	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông
		2856	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải
		2857	Lệ phí sở hữu trí tuệ
Mục	2900		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh
Tiểu mục		2901	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp
		2902	Lệ phí đăng ký kinh doanh
		2903	Lệ phí môn bài
		2904	Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam
		2905	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet
		2906	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông
		2907	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện
		2908	Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn
		2911	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình
		2912	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính
		2913	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm
		2914	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện
		2915	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu – phát sóng vô tuyến điện
		2916	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền
		2917	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng
		2918	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin
		2921	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ
		2922	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
		2923	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng
		2924	Lệ phí cấp giấy phép quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo
		2925	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng
		2926	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản
		2927	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng; chứng chỉ giám sát thi công xây dựng
		2928	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa

		2931	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng và chứng nhận hợp quy
		2932	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim
		2933	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng
		2934	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng
		2935	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản
		2936	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển
		2937	Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán
		2938	Lệ phí cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài
		2941	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay
		2942	Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động
		2943	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp
Mục	2950		Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia
Tiểu mục		2951	Lệ phí ra, vào cảng
		2952	Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển
		2953	Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí
Mục	3000		Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác
Tiểu mục		3001	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư
		3002	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên
		3003	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên
		3004	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên
		3005	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi
		3006	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu
		3007	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản
		3008	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam
		3011	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp
Nhóm 2:			THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC
Tiểu nhóm 1:			Thu tiền bán tài sản nhà nước
Mục	3100		Thu tiền bán hàng hoá, vật tư dự trữ nhà nước
Tiểu mục		3101	Lương thực
		3102	Nhiên liệu